Chi tiết mã HS 5402.33.90

Mã HS	5402.33.90
Mô tả hàng hóa	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex / - Sợi dún: / - - Từ các polyeste: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 03:27:02
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/54023390/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K8322
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N8322
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q8322
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7932
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7885
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7885
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7885
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7885
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7885
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7885
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E7935
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7935
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7935

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7935
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7935
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7935
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7936
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7936
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7936
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7936
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7936
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7936
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7937
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7891
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F7899
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G7899
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H7899
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I7899
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J7899
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K7899
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7921
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7921
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7921
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7921
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7921
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7921
VCFTA	2022	2022	0	VC!D7967
VCFTA	2023	2023	0	VC!E7967
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7967

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7967
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7967
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7967
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7947
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7947
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7947
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7947
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7947
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7947
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D7960
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E7960
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F7960
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G7960
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H7960
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I7960
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D7964
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E7964
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F7964
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G7964
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H7964
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7964
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D7965
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E7965
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F7965
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G7965
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H7965

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7965
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7915
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7915
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7915
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7915
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7915
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7915
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7915
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D7952
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E7952
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F7952
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G7952
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H7952
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I7952
RCEP B	2022	2022	0	B!D7952
RCEP B	2023	2023	0	B!E7952
RCEP B	2024	2024	0	B!F7952
RCEP B	2025	2025	0	B!G7952
RCEP B	2026	2026	0	B!H7952
RCEP B	2027	2027	0	B!I7952
RCEP C	2022	2022	0	C!D7952
RCEP C	2023	2023	0	C!E7952
RCEP C	2024	2024	0	C!F7952
RCEP C	2025	2025	0	C!G7952
RCEP C	2026	2026	0	C!H7952
RCEP C	2027	2027	0	C!I7952

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D7952
RCEP D	2023	2023	0	D!E7952
RCEP D	2024	2024	0	D!F7952
RCEP D	2025	2025	0	D!G7952
RCEP D	2026	2026	0	D!H7952
RCEP D	2027	2027	0	D!I7952
RCEP E	2022	2022	0	E!D7955
RCEP E	2023	2023	0	E!E7955
RCEP E	2024	2024	0	E!F7955
RCEP E	2025	2025	0	E!G7955
RCEP E	2026	2026	0	E!H7955
RCEP E	2027	2027	0	E!I7955
RCEP F	2022	2022	0	F!D7952
RCEP F	2023	2023	0	F!E7952
RCEP F	2024	2024	0	F!F7952
RCEP F	2025	2025	0	F!G7952
RCEP F	2026	2026	0	F!H7952
RCEP F	2027	2027	0	F!I7952
VIFTA	2024	2024	0	VI!F7341
VIFTA	2025	2025	0	VI!G7341
VIFTA	2026	2026	0	VI!H7341
VIFTA	2027	2027	0	VI!I7341

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 5402.33 có 2 dòng thuế; dòng 5402.33.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	5402.33.10 Loại có màu trừ màu trắng (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 5402.33.90 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 5402.33.90	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-003	YELLOW	Có biện pháp PVTM với xuất xứ khác	Chống bán phá giá: Sợi dài làm từ polyester – áp dụng cho IN, ID, MA, CN (3546/QĐ-BCT). Xuất xứ đã chọn không nằm trong danh sách nhưng cần lưu ý rủi ro lẩn tránh.	TR-16 · Áp thuế chống bán phá giá đối với Sợi dài làm từ polyester (IN, ID, MA, CN)	3546/QĐ-BCT	Lưu giữ hồ sơ chứng minh xuất xứ và nhà sản xuất thực tế.	Căn cứ: HT + cột chính sách mặt hàng BT2026 (nguồn); phạm vi chi tiết chưa xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 5402.33.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N8322), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Áp thuế CBPG Sợi dài làm từ polyester (IN, ID, MA, CN) (3546/QĐ-BCT-2025)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.